

Số: 17/QĐ-HT

Tà ChùA, ngày 02 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/ 12/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/ 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 29/8/ 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 09/2024/ TT-BGDĐT ngày 03/6/2024, quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm Non Hoa Ban;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán Trường Mầm Non Hoa Ban;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Mầm Non Hoa Ban (Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 3. Kế toán Trường Mầm Non Hoa Ban, Tổ trưởng tổ chuyên môn, có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KTXH xã;
- Phòng VHXX xã;
- CB, GV, nhân viên trường;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



[Signature]
Đương Thị Hương

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 822

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà. Suối ngày 02 tháng 02 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 17/ QĐ-HT ngày 02/ 02/2026 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Ban)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

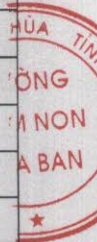
Trường Mầm non Hoa Ban công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		6.174.757.787		
I	Nguồn ngân sách trong nước		6.174.757.787		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		6.174.757.787		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.744.512.787		
	- Mục: 6000 Tiền lương		1.943.000.683		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		1.943.000.683		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		67.340.238		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		67.340.238		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		1.808.982.283		
	6101: Phụ cấp chức vụ		34.552.066		
	6102: Phụ cấp khu vực		375.102.000		
	6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		13.703.040		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		991.732.407		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		2.194.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		332.496.770		
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		59.202.000		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể		20.260.000		
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm		20.260.000		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		489.378.651		
	6301: Bảo hiểm xã hội		398.207.194		
	6302: Bảo hiểm y tế		68.378.592		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		22.792.865		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		13.716.772		
	6501: Tiền điện		10.404.772		
	6502: Tiền nước		3.312.000		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		137.331.000		
	6551: Văn phòng phẩm		32.497.000		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		28.400.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác		76.434.000		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		2.940.870		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		2.940.870		
	- Mục: 6700 Công tác phí		21.746.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		3.346.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		9.350.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		9.050.000		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		118.717.420		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		118.717.420		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		98.651.870		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		97.682.000		
	7049: Chi khác		969.870		
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình		16.947.000		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		16.947.000		
	- Mục: 7750 Chi khác		5.500.000		
	7756: Chi các khoản phí và lệ phí		5.500.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.430.245.000		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		28.000.000		
	6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		28.000.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		391.920.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		100.800.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác		291.120.000		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng		376.000.000		
	6201: Thưởng thường xuyên		376.000.000		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		12.600.000		
	6449: Chi khác		12.600.000		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		458.604.004		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		458.604.004		
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		109.316.000		
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng		109.316.000		
	- Mục: 7750 Chi khác		53.804.996		
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		53.804.996		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Trà Hương ngày 12 tháng 02 năm 2026

Hiệu trưởng

(Chữ ký, dấu)



Dương Thị Hương

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Chương: 822

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẢ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 17/ QĐ-HT ngày 02/ 02/2026 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Hoa Ban)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.174.757.787	6.174.757.787		
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.174.757.787	6.174.757.787		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.174.757.787	6.174.757.787		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.744.512.787	4.744.512.787		
	- Mục: 6000 Tiền lương	1.943.000.683	1.943.000.683		
	6001: Lương theo ngạch, bậc	1.943.000.683	1.943.000.683		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	67.340.238	67.340.238		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	67.340.238	67.340.238		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	1.808.982.283	1.808.982.283		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6101: Phụ cấp chức vụ	34.552.066	34.552.066		
	6102: Phụ cấp khu vực	375.102.000	375.102.000		
	6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13.703.040	13.703.040		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	991.732.407	991.732.407		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.194.000	2.194.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	332.496.770	332.496.770		
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	59.202.000	59.202.000		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	20.260.000	20.260.000		
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm	20.260.000	20.260.000		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	489.378.651	489.378.651		
	6301: Bảo hiểm xã hội	398.207.194	398.207.194		
	6302: Bảo hiểm y tế	68.378.592	68.378.592		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	22.792.865	22.792.865		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	13.716.772	13.716.772		
	6501: Tiền điện	10.404.772	10.404.772		
	6502: Tiền nước	3.312.000	3.312.000		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	137.331.000	137.331.000		
	6551: Văn phòng phẩm	32.497.000	32.497.000		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.400.000	28.400.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác	76.434.000	76.434.000		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.940.870	2.940.870		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.940.870	2.940.870		
	- Mục: 6700 Công tác phí	21.746.000	21.746.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.346.000	3.346.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí	9.350.000	9.350.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	9.050.000	9.050.000		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	118.717.420	118.717.420		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	118.717.420	118.717.420		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	98.651.870	98.651.870		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	97.682.000	97.682.000		
	7049: Chi khác	969.870	969.870		
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình	16.947.000	16.947.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.947.000	16.947.000		
	- Mục: 7750 Chi khác	5.500.000	5.500.000		
	7756: Chi các khoản phí và lệ phí	5.500.000	5.500.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.430.245.000	1.430.245.000		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	28.000.000	28.000.000		
	6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	28.000.000	28.000.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	391.920.000	391.920.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	100.800.000	100.800.000		
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	291.120.000	291.120.000		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	376.000.000	376.000.000		
	6201: Thưởng thường xuyên	376.000.000	376.000.000		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.600.000	12.600.000		
	6449: Chi khác	12.600.000	12.600.000		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	458.604.004	458.604.004		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	458.604.004	458.604.004		
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	109.316.000	109.316.000		
	6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	109.316.000	109.316.000		
	- Mục: 7750 Chi khác	53.804.996	53.804.996		
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	53.804.996	53.804.996		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Mã Hương ngày 2 tháng 02 năm 2026

Hiệu trưởng

(Chữ ký, dấu)



Dương Thị Hương

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Mã ĐVQHNS: 1129636

Mã cấp NS: 4

DIỄN BỊ



Ngày ký: 02/02/2026
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 6
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	071	00000	0	0	746.640.000	746.640.000	746.640.000	746.640.000	746.640.000	0	0	0	0
18	071	00000	0	0	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000	0	0	0	0
15	071	00000	0	0	324.305.000	324.305.000	324.305.000	307.605.000	307.605.000	0	0	0	16.700.000
13	071	00000	0	0	4.744.514.912	4.744.514.912	4.744.514.912	4.744.512.787	4.744.512.787	0	0	0	2.125
Cộng:			0	0	6.191.459.912	6.191.459.912	6.191.459.912	6.174.757.787	6.174.757.787	0	0	0	16.702.125
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Quang Huy

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Hoàng Long
Ngày ký: 05/02/2026 10:40:31
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBBN Khu vực X-PCGD số 6

Nguyễn Hoàng Long

Người ký: Điều Chính Mậu
Ngày ký: 02/02/2026 15:06:20
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Điều Chính Mậu

Người ký: Dương Thị Hương
Ngày ký: 02/02/2026 15:07:56
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Dương Thị Hương

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Mã ĐVQHNS: 1129636

Mã cấp NS: 4



Ngày ký: 06/02/2025 10:40:00
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PGD số 6
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	100.800.000	100.800.000	100.800.000	100.800.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	101.760.000	101.760.000	101.760.000	101.760.000
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	071	6552	00000	0	0	379.704.004	379.704.004	379.704.004	379.704.004
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	071	6955	00000	0	0	109.316.000	109.316.000	109.316.000	109.316.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	071	7766	00000	0	0	44.259.996	44.259.996	44.259.996	44.259.996
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	1.943.000.683	1.943.000.683	1.943.000.683	1.943.000.683
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	67.340.238	67.340.238	67.340.238	67.340.238
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	34.552.066	34.552.066	34.552.066	34.552.066
Phụ cấp khu vực	13	071	6102	00000	0	0	375.102.000	375.102.000	375.102.000	375.102.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	13.703.040	13.703.040	13.703.040	13.703.040
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	991.732.407	991.732.407	991.732.407	991.732.407
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	2.194.000	2.194.000	2.194.000	2.194.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	332.496.770	332.496.770	332.496.770	332.496.770
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	071	6121	00000	0	0	59.202.000	59.202.000	59.202.000	59.202.000

Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	071	6253	00000	0	0	20.260.000	20.260.000	20.260.000	20.260.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	398.207.194	398.207.194	398.207.194	398.207.194
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	68.378.592	68.378.592	68.378.592	68.378.592
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	22.792.865	22.792.865	22.792.865	22.792.865
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	10.404.772	10.404.772	10.404.772	10.404.772
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	32.497.000	32.497.000	32.497.000	32.497.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	76.434.000	76.434.000	76.434.000	76.434.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	071	6605	00000	0	0	2.940.870	2.940.870	2.940.870	2.940.870
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	071	6701	00000	0	0	3.346.000	3.346.000	3.346.000	3.346.000
Phụ cấp công tác phí	13	071	6702	00000	0	0	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	071	6703	00000	0	0	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	118.717.420	118.717.420	118.717.420	118.717.420
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	97.682.000	97.682.000	97.682.000	97.682.000
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	969.870	969.870	969.870	969.870
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	16.947.000	16.947.000	16.947.000	16.947.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	071	7756	00000	0	0	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	15	071	6105	00000	0	0	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
Các khoản hỗ trợ khác	15	071	6199	00000	0	0	189.360.000	189.360.000	189.360.000	189.360.000
Chi khác	15	071	6449	00000	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15	071	6552	00000	0	0	78.900.000	78.900.000	78.900.000	78.900.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	071	7766	00000	0	0	9.545.000	9.545.000	9.545.000	9.545.000
Thưởng thường xuyên	18	071	6201	00000	0	0	376.000.000	376.000.000	376.000.000	376.000.000
Cộng:					0	0	6.174.757.787	6.174.757.787	6.174.757.787	6.174.757.787
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Quang Huy

Người ký: Nguyễn Hoàng Long
Ngày ký: 03/02/2026 10:40:31
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực X-PCGD số 6

Nguyễn Hoàng Long

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Điều Chính Mậu
Ngày ký: 02/02/2026 15:06:20
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Người ký: Dương Thị Hương
Ngày ký: 02/02/2026 15:07:56
Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Ban

Điều Chính Mậu

Dương Thị Hương